

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18/04/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Ủy viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thù	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2019

Số: 616/2019/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘVề Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 01 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.055.360.565.398	1.484.437.505.933
I- Tiền	110	5.1	40.727.813.404	87.055.948.937
1. Tiền	111		18.603.327.394	81.055.948.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.124.486.010	6.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.784.480.000	73.284.821.268
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.784.480.000	73.284.821.268
III- Các khoản phải thu	130		716.463.749.663	868.158.883.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	492.390.042.740	661.643.331.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	173.468.781.562	141.945.607.222
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	108.113.534.616	123.542.928.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(57.508.609.255)	(58.972.983.355)
IV- Hàng tồn kho	140		259.802.472.606	420.008.418.470
1. Hàng tồn kho	141	5.6	259.802.472.606	420.008.418.470
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		32.582.049.725	35.929.433.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	344.070.265	1.995.755.825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	31.304.375.487	32.949.387.718
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	933.603.973	984.289.719
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+230+240+250+260)	200		490.696.354.822	498.842.826.589
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		137.100.000	420.575.960
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	137.100.000	420.575.960
II- Tài sản cố định	220		174.926.537.179	210.171.526.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	161.630.796.456	195.575.044.722
- Nguyên giá	222		277.207.913.727	420.542.979.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.577.117.271)	(224.967.934.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		11.920.789.044	13.185.484.584
- Nguyên giá	225		15.839.982.909	15.839.982.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.919.193.865)	(2.654.498.325)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.374.951.679	1.410.997.163
- Nguyên giá	228		1.874.951.679	1.910.997.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		244.811.960.023	208.161.246.298
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	244.811.960.023	208.161.246.298
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62.055.950.611	53.379.297.124
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.098.786.611	7.422.133.124
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	55.550.000.000	46.550.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	259		(592.836.000)	(592.836.000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		8.764.807.009	26.710.180.738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	8.764.807.009	26.710.180.738
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.546.056.920.220	1.983.280.332.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.298.303.008.541	1.698.209.233.052
I- Nợ ngắn hạn	310		1.097.148.734.858	1.495.533.270.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	520.731.707.297	668.458.388.422
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	148.624.091.718	330.231.087.811
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.15	2.283.891.949	10.584.156.768
4. Phải trả người lao động	314		33.632.045.498	62.846.550.997
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	157.562.265	1.375.949.749
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	1.775.342	37.479.452
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	97.405.766.891	72.307.191.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	210.264.646.783	250.073.644.155
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	73.791.975.741	87.414.731.769
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.255.271.374	12.204.090.589
II- Nợ dài hạn	330		201.154.273.683	202.675.962.201
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	-	225.419.919
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	192.670.828.776	193.967.097.375
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	8.483.444.907	8.483.444.907
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		247.753.911.679	285.071.099.470
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	247.753.911.679	285.071.099.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		114.880.080.000	80.999.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.970.039.477	34.053.914.897
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.380.279.750	2.770.027.358
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.770.027.358	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		610.252.392	2.770.027.358
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.22	90.757.394.270	152.481.249.033
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400)	440		1.546.056.920.220	1.983.280.332.522

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.24	661.300.794.612	754.083.940.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.24	661.300.794.612	754.083.940.934
4. Giá vốn hàng bán	11	5.25	631.594.806.843	716.812.595.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		29.705.987.769	37.271.345.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.26	7.352.794.583	4.978.729.905
7. Chi phí tài chính	22	5.26	16.269.651.091	11.631.310.672
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.255.260.724</i>	<i>11.313.628.449</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		229.786.611	18.880.221
9. Chi phí bán hàng	25		917.968.219	680.750.792
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.28	21.130.289.751	20.073.198.553
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(1.029.340.098)	9.883.695.191
12. Thu nhập khác	31	5.27	9.413.761.407	2.163.806.238
13. Chi phí khác	32	5.27	118.637.180	52.131.313
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		9.295.124.227	2.111.674.925
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.265.784.129	11.995.370.116
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	2.776.006.854	3.831.931.132
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.29	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.489.777.275	8.163.438.984
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		610.252.392	2.447.560.940
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.879.524.883	5.715.878.044
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	54	302
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.265.784.129	11.995.370.116
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.976.479.577	15.269.771.282
- Các khoản dự phòng	03		2.296.550.913	10.100.288.440
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(34.499)	(601.112)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.633.944.425)	(5.574.810.801)
- Chi phí lãi vay	06		11.255.260.724	11.313.628.449
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.160.096.419	43.103.646.374
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		125.865.739.707	50.426.057.921
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		160.205.945.864	29.187.365.817
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(332.659.662.276)	(49.565.959.839)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.597.059.289	(5.540.998.576)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.371.192.253)	(14.205.503.843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.509.366.498)	(2.993.026.646)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		283.477.397	2.941.930.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.216.757.787)	(1.455.244.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(12.644.660.138)	51.898.266.254
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(34.946.140.002)	(143.478.953.299)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		318.181.818	662.225.008
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.380.000.000)	(22.820.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.913.785.029	18.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.000.000.000)	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.018.313.110	17.894.675.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		272.118.655	4.568.862.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.803.741.390)	(128.823.191.142)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		33.798.810.000	22.400.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		296.817.220.141	517.579.866.691
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(336.064.499.920)	(466.135.216.798)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.857.986.192)	(1.027.290.879)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.573.312.533)	(15.537.703.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.879.768.504)	57.279.655.570
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(46.328.170.032)	(19.645.269.318)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.055.948.937	80.079.274.383
Ảnh hưởng của TĐ TGHD quy đổi ngoại tệ	61		34.499	601.112
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	40.727.813.404	60.434.606.177

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18


Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18/04/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 18/04/2019 là 114.880.080.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.518.750	15.187.500.000	13,22%
Các cổ đông khác	9.969.258	99.692.580.000	86,78%
Cộng	11.488.008	114.880.080.000	100,00 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong kỳ của Công ty: 53 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình.
- Sửa chữa thiết bị khác;
Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
Chi tiết: Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật./.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>% Sở hữu (theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
<u>Công ty con</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51,0%	51,0%
<u>Công ty liên kết, liên doanh</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	34,3%	34,3%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Hợp nhất các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 58,65 tỷ vốn góp tại Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6 (LICOGI 18.6) cho các Cổ đông khác sở hữu vốn tại LICOGI 18.6, giá chuyển nhượng 1 cổ phần được xác định bằng mệnh giá, tổng giá trị chuyển nhượng là 58,65 tỷ đồng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.
- Giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lạiTài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	778.784.542	615.455.957
Tiền gửi ngân hàng	17.824.542.852	80.440.492.980
Các khoản tương đương tiền	22.124.486.010	6.000.000.000
Tổng	40.727.813.404	87.055.948.937

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN/HN

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	492.390.042.740	661.643.331.899
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	27.306.226.658	27.457.553.603
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty CP TĐ Bắc Hà	33.803.952.930	32.630.337.129
BQL đầu tư XD Hải Dương	10.620.497.862	26.364.048.862
Công ty TNHH CN Tàu thủy Nam triệu	27.156.508.358	27.156.508.358
Công ty thủy điện Hua Chăng	13.359.780.347	13.359.780.347
Công ty Tùng Lâm	58.117.983.242	71.702.651.514
BQL DA CT NM Phía Bắc Thái nguyên	-	57.649.422.600
Nhà máy may Bắc Giang - GD 2	-	27.101.418.410
Phải thu các đối tượng khác	297.287.855.343	353.484.373.076
Dài hạn	-	-
Tổng	492.390.042.740	661.643.331.899

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	173.468.781.562	141.945.607.222
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách	6.897.736.000	27.650.796.000
Công ty CP ĐT XD và TM Phúc Khánh	32.614.585.128	27.881.229.975
Công ty CP ĐT và XD số 18.7	75.028.200	5.629.976.128
Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	44.061.747.461	-
Trả trước các đối tượng khác	73.671.804.773	64.635.725.119
Dài hạn	-	-
Tổng	173.468.781.562	141.945.607.222

5.4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	108.113.534.616	-	123.542.928.230	-
Các khoản phải thu về cho vay	61.927.992.431	-	62.253.566.644	-
Công ty Năng lượng Bitexco	12.026.164.384	-	12.026.164.384	-
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
Công ty CP Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Công ty CP ĐT & XD Số 18.7	95.275.708	-	420.849.921	-
Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	3.741.464.200	-
Tam ứng	27.810.506.312	-	45.275.696.794	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	1.979.727.380	-
Phải thu khác	18.375.035.873	-	10.292.473.212	-
Dài hạn	137.100.000	-	420.575.960	-
- Ký cược, ký quỹ	137.100.000	-	420.575.960	-
Tổng	108.250.634.616	-	123.963.504.190	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN/HN

5.5 NỢ XẤU

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	67.818.469.010	10.309.859.755	69.206.510.010	10.233.526.655
<i>Trong đó số đã dự phòng:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				80.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1				3.870.770.351
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công nợ bản giao từ cty An Bình				482.808.547
CT NM điện Cao ngan				2.882.861.056
Công ty Licogi số 2				562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2 mở rộng				980.875.914
Đà tàu Nam Triệu 10 000T				46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đằng				1.163.518.430
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1				2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2				22.043.399.697
Tổng công ty Licogi - CT NĐ móng dương				3.124.747.581
Cáp treo Hà Tĩnh				2.936.878.638
Nhà thư viện bảo tàng Quảng Ninh				2.047.432.231
Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh				181.299.564
Phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu				12.404.873.082
Công ty TĐ Bắc Hà - lãi chậm trả				2.902.518.232
Công ty BĐ 12 - Công ty Nam Thăng Long				704.815.989
Công ty CP xây dựng Thăng Long				265.660.255
Nhà máy Xi măng Lạng sơn				3.964.022.885
Tổng Công ty xây dựng số 1				59.729.032
Công ty TNHH Mỹ sơn				66.133.000
Công ty XD Thăng Long				37.766.181
Nhà máy điện Uông Bí				304.929.357
Công ty Youngnone Hưng yên				1.636.224.425
Tổng				67.818.469.010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN/HN

5.6 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.269.032.313	-	16.184.334.518	-
Công cụ, dụng cụ	350.923.204	-	140.910.415	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	231.668.624.026	-	385.505.195.792	-
Thành phẩm	13.513.893.063	-	14.413.844.929	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.764.132.816	-
Tổng	259.802.472.606	-	420.008.418.470	-

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	344.070.265	1.995.755.825
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	344.070.265	1.995.755.825
Dài hạn	8.764.807.009	26.710.180.738
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	8.764.807.009	26.710.180.738
Tổng	9.108.877.274	28.705.936.563

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số được khấu trừ /Phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong kỳ VND	30/06/2019 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	32.949.387.718	41.243.049.969	42.888.062.200	31.304.375.487
Thuế TNDN nộp thừa	860.789.329	89.859.934	130.526.344	820.122.919
Thuế TNCN nộp thừa	123.500.390	235.983.266	246.002.602	113.481.054
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Tổng	33.933.677.437	41.568.893.169	43.264.591.146	32.237.979.460

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	95.475.917.573	183.833.026.009	139.998.410.651	1.235.624.785	420.542.979.018
Tăng trong kỳ	31.802.300.919	310.000.000	154.229.091	-	32.266.530.010
Mua mới trong kỳ	-	310.000.000	154.229.091	-	464.229.091
XDCB hoàn thành	31.802.300.919	-	-	-	31.802.300.919
Giảm trong kỳ	10.595.359.457	113.546.680.527	51.088.697.136	370.858.181	175.601.595.301
Thanh lý nhượng bán	-	181.757.692	-	-	181.757.692
Giảm do thoái vốn Công ty 18.6	10.595.359.457	113.364.922.835	51.088.697.136	370.858.181	175.419.837.609
Tại ngày 30/06/2019	116.682.859.035	70.596.345.482	89.063.942.606	864.766.604	277.207.913.727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	18.583.733.563	116.567.752.700	88.961.600.487	854.847.546	224.967.934.296
Tăng trong kỳ	1.612.154.455	3.184.159.363	5.151.347.340	28.818.419	9.976.479.577
Khấu hao trong kỳ	1.612.154.455	3.184.159.363	5.151.347.340	28.818.419	9.976.479.577
Giảm trong kỳ	3.344.910.045	78.145.788.984	37.656.914.425	219.683.148	119.367.296.602
Thanh lý, nhượng bán	-	181.757.692	-	-	181.757.692
Giảm do thoái vốn Công ty 18.6	3.344.910.045	77.964.031.292	37.656.914.425	219.683.148	119.185.538.910
Tại ngày 30/06/2019	16.850.977.973	41.606.123.079	56.456.033.402	663.982.817	115.577.117.271
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	76.892.184.010	67.265.273.309	51.036.810.164	380.777.239	195.575.044.722
Tại ngày 30/06/2019	99.831.881.062	28.990.222.403	32.607.909.204	200.783.787	161.630.796.456

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 40.074.930.930 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2019 là 56.594.271.248 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2019 gồm: giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

5.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Khu dự án Minh Đức	19.976.590.382	7.416.709.574
Các hạng mục công trình khác	8.421.328.445	12.968.715.874
Dự án thủy điện Mường Khương (*)	216.394.021.196	187.755.800.850
Tổng	244.811.960.023	208.161.246.298

(*) Dự án thủy điện Mường Khương do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (Licogi 18.3) làm chủ đầu tư, được xây dựng trên địa phận xã Dìn Chín và Nầm Lư huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai. Công suất lắp máy dự kiến 8,2 MW, tổng mức đầu tư của Dự án theo dự toán là 274 tỷ đồng. Một phần chi phí xây dựng cơ bản dở dang được phân loại lại từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của năm 2017 do sang năm 2018 mới xác định rõ nguồn vốn đầu tư dự án toàn bộ của Licogi 18.3 huy động thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ (%)		30/06/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	
Đầu tư và Công ty liên kết, liên doanh							
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	34,3%	34,3%	7.098.786.611	(*)	-	7.422.133.124	-
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (1)	5,83%	5,83%	55.550.000.000	(*)	592.836.000	46.550.000.000	592.836.000
Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (2)	3,67%	3,67%	4.550.000.000	(*)	-	4.550.000.000	-
Thủy điện Hua Chăng - Lai châu (3)	21,1%	21,1%	2.200.000.000	(*)	592.836.000	2.200.000.000	592.836.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm So 1 (4)	30,0%	30,0%	19.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000	-
			29.800.000.000	(*)	-	29.800.000.000	-
Tổng			62.648.786.611		592.836.000	53.972.133.124	592.836.000

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết...

(1) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.

(2) Góp vốn 220.000 cổ phần vào Dự án cáp treo Hương tích Hà Tĩnh - Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (nắm giữ 3,67% vốn sở hữu)

(3) Góp vốn tỉ lệ 21,1% vào Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (tổng số vốn góp theo đăng ký là 19.000.000.000 đồng).

(4) Góp vốn tỷ lệ 30% và Dự án Thủy điện: Nậm Han, Nậm So 1, Nậm So 2 tại tỉnh Lai Châu. Tổng số vốn phải góp theo đăng ký là 45.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	520.731.707.297	520.731.707.297	668.458.388.422	668.458.388.422
Cty TMXD Minh Phương	17.317.978.500	17.317.978.500	12.477.286.863	12.477.286.863
- Thủy điện Long Tạo				
Công ty CP Group An Thuận Phát-CT Ủy ban dân tộc	14.886.910.736	14.886.910.736	15.607.271.327	15.607.271.327
Công ty Cổ phần thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Công ty CPĐT và XD số 18.7	50.103.703.060	50.103.703.060	54.728.899.722	54.728.899.722
Công ty TNHH TM Hải Long	59.499.964.066	59.499.964.066	22.486.252.312	22.486.252.312
Công ty Phúc Khánh	15.415.246.681	15.415.246.681	11.539.713.730	11.539.713.730
Các đối tượng khác	342.202.075.768	342.202.075.768	530.313.135.982	530.313.135.982
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	520.731.707.297	520.731.707.297	668.458.388.422	668.458.388.422

5.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	148.624.091.718	330.231.087.811
Công ty TNHH Việt Thanh	-	10.498.103.160
Công ty thủy điện Long Tạo	-	23.244.264.558
BQLDA ĐTXD tỉnh Hải dương	-	51.296.263.000
Tập đoàn VINGROUP - CT Vincom Thanh Hóa	5.610.321.818	-
Công ty CP Thủy điện Nậm So 1	17.046.000.000	17.046.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Nhật Tiến-Công trình KS Nha Trang	-	48.963.985.680
Công ty CP tập đoàn Phúc sơn	44.539.973.699	118.206.704.465
Các đối tượng khác	81.427.796.201	60.975.766.948
Dài hạn	-	-
Tổng	148.624.091.718	330.231.087.811

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát giảm trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	5.050.019.429	35.915.972.912	40.965.992.341	-
Thuế TNDN	5.407.474.011	2.569.752.307	5.931.137.097	2.046.089.221
Thuế TNCN	126.663.328	755.029.649	643.890.249	237.802.728
Các loại thuế khác	-	1.212.548.551	1.212.548.551	-
Tổng	10.584.156.768	40.453.303.419	48.753.568.238	2.283.891.949

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	157.562.265	1.375.949.749
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	-	192.920.580
Trích trước chi phí trạm trộn và chi phí công trình	157.562.265	1.183.029.169
Dài hạn	-	-
Tổng	157.562.265	1.375.949.749

5.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.775.342	37.479.452
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	1.775.342	37.479.452
Dài hạn	-	-
Tổng	1.775.342	37.479.452

5.18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	97.405.766.891	72.307.191.139
Kinh phí công đoàn	546.376.103	768.252.876
Bảo hiểm xã hội	562.558.991	89.978.211
Bảo hiểm y tế	159.311.458	774.739
Bảo hiểm thất nghiệp	37.795.720	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.099.724.619	71.448.185.313
- Tiền chủ đầu tư tạm ứng đã viết hóa đơn	41.792.835.226	19.615.639.579
- Phải trả khác	54.306.889.393	51.832.545.734
Dài hạn	-	225.419.919
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	225.419.919
Tổng	97.405.766.891	72.532.611.058

5.19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	73.791.975.741	87.414.731.769
Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng	73.791.975.741	87.414.731.769
Dài hạn	8.483.444.907	8.483.444.907
Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng	8.483.444.907	8.483.444.907
Tổng	82.275.420.648	95.898.176.676

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	210.264.646.783	210.264.646.783	262.472.106.400	302.281.103.772	250.073.644.155	250.073.644.155
NH TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương (1)	73.907.615.619	73.907.615.619	13.715.000.000	34.607.384.381	94.800.000.000	94.800.000.000
NH TMCP ĐT & PT VNCN Tây Hà Nội	-	-	-	39.853.419.819	39.853.419.819	39.853.419.819
NH TMCP ĐT & PT VNCN Hưng yên (4)	96.996.270.791	96.996.270.791	156.405.118.615	147.564.080.230	88.155.232.406	88.155.232.406
NH TMCP Công thương VNCN Ông Bí	6.805.190.673	6.805.190.673	16.005.190.673	13.277.421.756	4.077.421.756	4.077.421.756
NH BIDV - Chi nhánh Hạ Long	16.259.217.635	16.259.217.635	65.047.756.472	50.500.000.000	1.711.461.163	1.711.461.163
Vay đối tượng khác (6)	16.296.352.065	16.296.352.065	11.299.040.640	12.488.248.286	17.485.559.711	17.485.559.711
Vay dài hạn	192.670.828.776	192.670.828.776	34.345.113.741	35.641.382.340	193.967.097.375	193.967.097.375
NH TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương (Dự án Cầu Hàm) (3)	12.254.273.751	12.254.273.751	11.076.072.385		1.178.201.366	1.178.201.366
NH TM Shinhan bank (2)	735.135.134	735.135.134		275.675.676	1.010.810.810	1.010.810.810
NH TMCP ĐT & PT VNCN Hưng Yên (5)	173.263.080.285	173.263.080.285	23.269.041.356	630.000.000	150.624.038.929	150.624.038.929
Thuế tài chính dài hạn	6.418.339.606	6.418.339.606		1.585.706.664	8.004.046.270	8.004.046.270
Vay đối tượng khác (6)	-	-		33.150.000.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Tổng	402.935.475.559	402.935.475.559	296.817.220.141	337.922.486.112	444.040.741.530	444.040.741.530

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

- Hợp đồng số 01/2018/219063/HĐTD ký ngày 09/07/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tin dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Hợp đồng tin dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.
- Hợp đồng tin dụng số 02/2018/219063/HĐTD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương, số tiền vay tối đa 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hàm. Lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (4) Khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên theo Hợp đồng hạn mức số 01/2018/231355/HĐTD ngày 03/07/2018, hạn mức 200 tỷ đồng, trong đó dư nợ tối đa 100 tỷ đồng, thời hạn: đến hết ngày 15/06/2019, lãi suất vay và thời hạn vay ngắn hạn, trung hạn cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: Để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, hình thức vay có bảo đảm tín dụng.
- (5) Hợp đồng tín dụng tài trợ vốn cho Dự án Thủy điện Mường Khương số 01/2017/231355/HĐDA ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên ngày 12/04/2017. Trong thời hạn cấp vốn Ngân hàng cho vay với tổng tiền gốc tối đa không quá 175.624.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án do bên vay lập theo đúng Kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay của hợp đồng 12 năm, biện pháp đảm bảo thế chấp quyền sử dụng đất Dự án và các tài sản khác của Dự án, các quyền tài sản, thụ hưởng, khai thác tài nguyên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng một lần, hoặc thông báo tại thời điểm nhận nợ vay.
- (6) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh có đảm bảo bằng cổ phần.

5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.447.560.940	29.650.000.000	32.097.560.940
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.447.560.940	-	2.447.560.940
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	29.650.000.000	29.650.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	6.481.027.849	-	6.481.027.849
Trích quỹ	-	-	-	1.044.649	-	1.044.649
Trả cổ tức	-	-	-	6.479.983.200	-	6.479.983.200
Số dư tại 30/06/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	2.456.459.179	131.572.937.863	263.839.277.233
Số dư tại 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	34.053.914.897	2.770.027.358	152.481.249.033	285.071.099.470
Tăng trong kỳ	33.880.290.000	-	367.182.795	610.252.392	-	34.857.725.187
Trích quỹ	-	-	367.182.795	-	-	367.182.795
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	610.252.392	-	610.252.392
Tăng vốn trong kỳ	33.880.290.000	-	-	-	-	33.880.290.000
Giảm trong kỳ	-	-	10.451.058.215	-	61.723.854.763	72.174.912.978
Giảm do trích quỹ	-	-	5.685.193.721	-	-	5.685.193.721
Giảm do thoái vốn	-	-	4.765.864.494	-	61.723.854.763	66.489.719.257
Số dư tại 30/06/2019	114.880.080.000	14.766.118.182	23.970.039.477	3.380.279.750	90.757.394.270	247.753.911.679

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Cổ đông	Cổ phần	Giá trị (VND)	%	Vốn thực tế đã góp	
				30/06/2019	01/01/2019
				VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.518.746	15.187.460.000	13,22	15.187.460.000	15.187.460.000
Các cổ đông khác	9.969.262	99.692.620.000	86,78	99.692.620.000	65.812.330.000
Tổng	11.488.008	114.880.080.000	100,00	114.880.080.000	80.999.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	80.999.790.000	80.999.790.000
Vốn góp tăng trong kỳ	33.880.290.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	114.880.080.000	80.999.790.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.481.027.849

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.488.008	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.488.008	8.099.979
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.488.008	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.488.008	8.099.979
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.488.008	8.099.979
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.970.039.477	34.053.914.897

5.22 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	73.500.000.000	129.850.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	7.531.781.001	11.784.719.273
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.725.613.269	10.846.529.760
Tổng	90.757.394.270	152.481.249.033

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ (USD)	2.306,51	2.313,11

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đức Anh Vũ	99.200.000	99.200.000
Công ty CP Gia Bách Vũ	7.380.000	7.380.000
Công ty XD số 15 Vũ	238.726.690	238.726.690
Công ty CP PT ĐT Hà Nội NMD Ưông Bí	35.000.000	35.000.000
Ban Quản lý đường điện 3 phường xã	6.755.000	6.755.000
Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
Tổng công ty CSCEC KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
Công ty CPXD Bắc Nam Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
SN XD công trình 515 Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
Đo đạc đất UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
BQL nhà máy điện Cao Ngạn XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
BQL dự án NMD Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
NM luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng	6.748.462.000	6.748.462.000
UBND xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương	116.640.095	116.640.095
Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long	2.360.751.683	2.360.751.683
Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	<u>11.618.762.316</u>	<u>11.618.762.316</u>

5.24 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động Xây dựng	587.014.169.392	677.742.258.003
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	72.559.854.935	75.091.682.931
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	1.410.714.285	1.250.000.000
Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội	316.056.000	-
Tổng	<u>661.300.794.612</u>	<u>754.083.940.934</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu (<i>chiếu khấu bán hàng</i>)	-	-
Doanh thu thuần	<u>661.300.794.612</u>	<u>754.083.940.934</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	562.231.198.947	648.364.726.564
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	68.350.021.260	67.899.440.431
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	732.134.076	548.428.857
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	281.452.560	-
Tổng	631.594.806.843	716.812.595.852

5.26 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.779.144.283	822.354.918
Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu	-	4.155.773.875
Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà	3.573.615.801	-
Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ	34.499	601.112
Tổng	7.352.794.583	4.978.729.905
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11.255.260.724	11.313.628.449
Lỗ do thoái vốn tại Licogi 18.6	4.846.088.386	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	168.301.981	317.682.223
Tổng	16.269.651.091	11.631.310.672
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(8.916.856.508)	(6.652.580.767)

5.27 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	127.272.727	596.682.008
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Công trình	5.987.057.317	595.713.276
Các khoản khác	3.299.431.363	971.410.954
Tổng	9.413.761.407	2.163.806.238
Chi phí khác		
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	-	20.996.350
Chi phí khác	118.637.180	31.134.963
Tổng	118.637.180	52.131.313
Lãi (lỗ) hoạt động khác	9.295.124.227	2.111.674.925

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.28 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	917.968.219	680.750.792
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.130.289.751	20.073.198.553
Chi phí nhân viên quản lý	12.512.589.088	11.967.370.164
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	2.920.540.395	1.994.378.398
Chi phí khấu hao	2.539.812.874	1.764.630.809
Thuế và lệ phí	1.019.962.501	453.665.578
Chi phí dự phòng	(3.029.472.417)	(392.542.998)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.673.215.438	1.732.513.518
Chi phí bằng tiền khác	3.493.641.872	2.553.183.084
Tổng	22.048.257.970	20.753.949.345

5.29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.265.784.129	11.995.370.116
Các khoản điều chỉnh tăng giảm TNCT	5.631.551.865	6.661.973.222
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.861.338.370	6.682.932.126
- Các khoản điều chỉnh giảm	(229.786.505)	(20.958.904)
+ Tổng thu nhập chịu thuế	13.897.335.994	18.657.343.338
Lợi nhuận từ hoạt động KD thông thường	13.184.152.345	17.955.772.195
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN hoạt động KD thông thường	2.636.830.468	3.591.154.439
Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản	678.580.209	701.571.143
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh BĐS	135.716.042	140.314.229
Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người thu nhập thấp	34.603.440	
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN HĐKD nhà ở thu nhập thấp	3.460.344	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	2.776.006.854	3.731.468.667
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	100.462.465
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.776.006.854	3.831.931.132

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	610.252.392	2.447.560.940
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	610.252.392	2.447.560.940
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	11.272.011	8.099.979
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	54	302

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	276.000.000	261.000.000
Ban Giám đốc	Lương và các khoản khác	364.800.000	363.962.400

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giao dịch bán hàng				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Khối lượng xây lắp Doanh thu khác	3.658.850.000 -	5.190.847.418 1.000.000
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phí chuyển tiền Tiền điện Lãi vay	1.112.425 10.860.300 -	- - 61.486.012
Giao dịch mua hàng				
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Khối lượng xây lắp Thuê văn phòng, điện nước Lãi vay	20.919.061.265 57.915.954 30.432.506	26.054.988.374 27.272.728 1.863.016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2019 VND	30/06/2018 VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	27.306.226.658	28.761.780.449
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phải thu khác	95.275.708	186.218.558
		Phải thu khách hàng	9.603.386.839	4.339.943.750
		Trả trước tiền KL	75.028.200	1.629.136.370
<u>Các khoản phải trả</u>				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả tiền	894.091.150	894.091.150
		khối lượng		
		Phải trả tiền		676.061.945
		hỗ trợ kỹ thuật		
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phải trả tiền	50.103.703.060	40.426.061.006
		khách hàng		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thị công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm các Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 30/06/2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản						
Tài sản bộ phận	577.839.656.974	384.266.768.752	616.721.450.175	188.133.541.531	(220.904.497.212)	1.546.056.920.220
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	577.839.656.974	384.266.768.752	616.721.450.175	188.133.541.531	(220.904.497.212)	1.546.056.920.220
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	428.988.275.015	299.077.789.896	558.002.841.478	156.868.385.975	(144.634.283.823)	1.298.303.008.541
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	428.988.275.015	299.077.789.896	558.002.841.478	156.868.385.975	(144.634.283.823)	1.298.303.008.541

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.708.894.925	100.919.239.571	197.082.417.719	284.950.394.662	50.235.101.436	(43.595.253.701)	661.300.794.612
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	71.708.894.925	100.919.239.571	197.082.417.719	284.950.394.662	50.235.101.436	(43.595.253.701)	661.300.794.612
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	70.798.417.960	100.539.844.841	197.082.417.719	249.170.033.792	43.710.080.300	(43.595.253.701)	617.705.540.911
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	910.476.965	379.394.730	-	35.780.360.870	6.525.021.136	-	43.595.253.701
Tổng Doanh thu thuần	71.708.894.925	100.919.239.571	197.082.417.719	284.950.394.662	50.235.101.436	(43.595.253.701)	661.300.794.612
Giá vốn hàng bán	68.602.442.773	98.799.030.523	178.136.398.368	283.183.550.521	46.468.638.359	(43.595.253.701)	631.594.806.843
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.106.452.152	2.120.209.048	18.946.019.351	1.766.844.141	3.766.463.077	-	29.705.987.769
Doanh thu hoạt động tài chính	4.212.544.531	851.610.710	3.601.529.960	177.057.854	57.207.224	(1.547.155.696)	7.352.794.583
Chi phí tài chính	6.912.156.146	531.307.119	4.340.707.071	51.640.074	1.134.907.991	3.298.932.690	16.269.651.091
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	229.786.611	229.786.611
Chi phí bán hàng	-	-	917.968.219	-	-	-	917.968.219
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.459.739.566	2.896.466.106	12.960.166.155	(564.702.421)	2.378.620.345	-	21.130.289.751
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.052.899.029)	(455.953.467)	4.328.707.866	2.456.964.342	310.141.965	(4.616.301.775)	(1.029.340.098)
Thu nhập khác	3.298.773.700	6.023.420.953	1	90.909.091	657.662	-	9.413.761.407
Chi phí khác	8.149.733	32.593.317	13.287.790	28.288.603	36.317.737	-	118.637.180
Lợi nhuận khác	3.290.623.967	5.990.827.636	(13.287.789)	62.620.488	(35.660.075)	-	9.295.124.227
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	237.724.938	5.534.874.169	4.315.420.077	2.519.584.830	274.481.890	(4.616.301.775)	8.265.784.129
Chi phí thuế TNDN hiện hành	89.859.934	1.161.684.041	888.208.241	518.225.319	118.029.319	-	2.776.006.854
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	147.865.004	4.373.190.128	3.427.211.836	2.001.359.511	156.452.571	(4.616.301.775)	5.489.777.275

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Đơn vị tính: VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	490.926.573.177	410.822.510.783	518.453.563.133	205.213.899.369	348.340.888.061	(295.967.146.365)	1.677.790.288.158
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	490.926.573.177	410.822.510.783	518.453.563.133	205.213.899.369	348.340.888.061	(295.967.146.365)	1.677.790.288.158
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	370.856.513.451	327.831.897.734	458.154.461.131	175.497.159.960	221.967.791.103	(140.356.812.454)	1.413.951.010.925
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	370.856.513.451	327.831.897.734	458.154.461.131	175.497.159.960	221.967.791.103	(140.356.812.454)	1.413.951.010.925

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.471.288.104	205.025.799.995	292.076.501.689	123.650.414.050	107.096.424.070	(12.236.486.974)	754.083.940.934
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	38.471.288.104	205.025.799.995	292.076.501.689	123.650.414.050	107.096.424.070	(12.236.486.974)	754.083.940.934
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	33.089.650.419	206.581.683.960	291.480.223.916	123.832.463.604	99.099.919.035	(12.236.486.974)	741.847.453.960
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	5.381.637.685	(1.555.883.965)	596.277.773	(182.049.554)	7.996.505.035	-	12.236.486.974
Tổng Doanh thu thuần	38.471.288.104	205.025.799.995	292.076.501.689	123.650.414.050	107.096.424.070	(12.236.486.974)	754.083.940.934
Giá vốn hàng bán	36.623.387.586	200.433.676.881	272.475.281.947	119.793.087.269	99.723.649.143	(12.236.486.974)	716.812.595.852
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.847.900.518	4.592.123.114	19.601.219.742	3.857.326.781	7.372.774.927	-	37.271.345.082
Doanh thu hoạt động tài chính	8.970.169.488	1.252.340.072	1.036.561.845	156.610.478	352.759.609	(6.789.711.587)	4.978.729.905
Chi phí tài chính	6.981.014.001	685.676.866	4.350.447.184	196.117.712	1.507.256.467	(2.089.201.558)	11.631.310.672
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	18.880.221	18.880.221
Chi phí bán hàng	-	-	680.750.792	-	-	-	680.750.792
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.908.037.607	2.039.830.089	9.649.217.849	2.539.164.575	2.936.948.433	-	20.073.198.553
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	929.018.398	3.118.956.231	5.957.365.762	1.278.654.972	3.281.329.636	(4.681.629.808)	9.883.695.191
Thu nhập khác	595.713.276	344.043.190	965.727.176	323.865.596	-	(65.543.000)	2.163.806.238
Chi phí khác	10.000.701	27.374.631	14.300.776	65.998.205	-	(65.543.000)	52.131.313
Lợi nhuận khác	585.712.575	316.668.559	951.426.400	257.867.391	-	-	2.111.674.925
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.514.730.973	3.435.624.790	6.908.792.162	1.536.522.363	3.281.329.636	(4.681.629.808)	11.995.370.116
Chi phí thuế TNDN hiện hành	334.719.414	866.518.425	1.608.750.292	321.466.472	700.476.529	-	3.831.931.132
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	1.180.011.559	2.569.106.365	5.300.041.870	1.215.055.891	2.580.853.107	(4.681.629.808)	8.163.438.984

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	31,74	23,81
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	68,26	76,19
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83,98	84,27
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16,02	15,73
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,81	0,90
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	0,96	1,01
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,05
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,25	1,59
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,09	0,32
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,53	0,71
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,04	0,15
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,25	0,93

6.4 Thông tin khác

Theo biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 08/06/2019 đã thông qua Phương án phát hành thêm cổ phiếu của Công ty Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6). Cụ thể: Licogi 18 sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi lấy 11.500.000 cổ phiếu (tương ứng 115 tỷ đồng 100% vốn điều lệ của Licogi 18.6), tỷ lệ hoán đổi 1:1 do tổ chức thẩm định giá độc lập xác định, để sáp nhập Công ty Licogi 18.6 vào Công ty Licogi 18 nhằm nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, tối ưu hóa các nguồn lực hiện có nhằm đem lại lợi ích ngày càng cao cho Cổ đông của Công ty. Thời gian dự kiến phát hành thêm để hoán đổi cổ phiếu trong năm 2019, tại thời điểm 30/06/2019 Licogi 18 đã chuyển nhượng hết số cổ phần sở hữu tại Licogi 18.6.

10191
 G TY
 HH
 TOÁN
 ETNAM
 NỘI - V

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang



CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 6T/19-18/L18/HN

(V/v: Giải trình KQKD hợp
nhất 6 tháng năm 2019 so với 6
tháng năm 2018)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2019

BẢN GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT 6 THÁNG NĂM 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 giảm 32,75% tương ứng số tiền 2,67 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2018. Số liệu tổng hợp dưới đây:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	678.297,13	761.310,90	-83.013,76
Tổng chi phí	672.807,35	753.147,45	-80.340,09
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.489,77	8.163,43	2.673,67

Nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế kỳ này năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước như:

- Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ kỳ này giảm 92,78 tỷ đồng; tương ứng giảm 12,3%;
- Chi phí tài chính kỳ này tăng 39,88% tương ứng số tiền tăng 4,63 tỷ đồng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 5,27% tương ứng số tiền tăng 1,05 tỷ đồng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Hải